

**PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG TIỂU HỌC TRUNG VƯƠNG**

**HỒ SƠ CÔNG KHAI THEO
TT36/2017/TT- BGD&ĐT
THÁNG 03/2024**

BIÊN BẢN

**Niêm yết công khai tháng 03/2024, kết thúc công khai tháng 03/2024 theo
thông tư 36/2017/TT-BGD&ĐT Năm học 2023-2024**

- **Thời gian:** 8h30 ngày 10/03/2024
- **Địa điểm :** Văn phòng trường TH Trung Vương
- **Thành phần:** - Chủ tọa: Đ/c Đào Thị Bích Thủy – HT nhà trường
- Thư ký: Đ/c Nguyễn Thủy Dương – Thư ký HĐ
- Thành viên Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế công khai.
- **Nội dung:**

Căn cứ vào Quyết định số 221/QĐ-THTV ngày 01/10/2023 V/v kiện toàn Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế công khai của nhà trường theo TT36/2017/TT-BGD&ĐT, Thông tư 61/2017/TT-BTC, Thông tư 90/2018/TT-BTC;

Căn cứ kế hoạch số 222/KH-THTV ngày 01/10/2023 V/v thực hiện quy chế công khai trong nhà trường năm học 2023-2024;

Căn cứ tình hình thực tế nhà trường;

Hôm nay ngày 10 tháng 03 năm 2024, Ban chỉ đạo thực hiện quy chế công khai trường Tiểu học Trung Vương thống nhất Niêm Yết, kết thúc công khai tháng 03/2024 như sau:

I .Kết thúc công khai tháng 03/2024.

- 1.Bảng lương tháng 02/2024;
- 2.Chi trả phụ cấp GV dạy khuyết tật tháng 1/2024;
- 3.Chi trả phụ cấp cho GV dạy thể dục tháng 1/2024;
- 3.Chi trả phụ cấp cho GV dạy thừa giờ tháng 1/2024;

II. Niêm yết công khai tháng 03/2024.

- 1.Bảng lương tháng 03/2024;
- 2.Chi trả phụ cấp GV dạy khuyết tật tháng 2/2024;
- 3.Chi trả phụ cấp cho GV dạy thể dục tháng 2/2024;

* Thời gian niêm yết công khai: từ nay đến khi có sự thay đổi.

* Địa điểm niêm yết: Bảng thông báo , trang web của trường Tiểu học Trung Vương.

III.Trong thời gian niêm yết, kết thúc công khai tháng 03/2024 nếu tổ chức, cá nhân nào có ý kiến về nội dung niêm yết, kết thúc công khai tháng 03/2024 theo Thông tư 36/2017/TT-BGD&ĐT của Trường tiểu học Trung Vương đề nghị gửi

kiến nghị về trường tiểu học Trưng Vương (qua đ/c Nguyễn Thuỳ Dương - Chức vụ: Thư ký) để tổng hợp, báo cáo và giải quyết theo quy định.

Đề nghị bộ phận Bảo vệ của trường Tiểu Học Trưng Vương thực hiện việc bảo đảm an toàn nội dung niêm yết, kết thúc công khai tháng 03/2024 theo Thông tư 36/2017/TT-BGD&ĐT của trường tiểu học Trưng Vương từ khi niêm yết đến khi kết thúc niêm yết.

Việc tiến hành niêm yết công khai được kết thúc vào hồi 8h30' ngày 08/02/2024 Biên bản niêm yết đã được đọc lại cho những người có mặt nghe, thống nhất nội dung và ký nhận.

Biên bản được lập thành 3 (ba) bản để lưu hồ sơ nhà trường!

BAN TTND

Phạm Thị Thuỳ



HIỆU TRƯỞNG

Đào Thị Bích Thuỷ

CT. CÔNG ĐOÀN



Nguyễn Thị Thu Hà

THƯ KÝ

Nguyễn Thuỳ Dương

Đơn vị: Trường TH Trưng Vương
Bộ phận:
Mã đơn vị SDNS: 1067391

Mẫu số C02a-HD

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG
Tháng 02 năm 2024

ST T	Họ và tên	Chức vụ	Lương hệ số											Nghỉ việc không được hưởng lương	BHXH trả thay lương					Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi chú
			Hệ số lương	Thành tiền	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp khác					Cộng hệ số	Thành tiền	BHXH (8%)			BHYT (1,5%)	1%BHTN	Cộng tổng 10,5%BH			
						PC trách nhiệm	PC độc hại	PCTN		PCƯĐ									PC vượt khung		
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17	18	19	20	22	23
1	ĐÀO THỊ BÍCH THỦY	HT	5,36	9.648.000	0,4			29%	1,6704	2,0160	-	9,4464	17.003.520			1.069.978	200.621	133.747	1.404.346	15.599.174	
2	NGUYỄN THỊ THU HÀ	HP	4,34	7.812.000	0,3			19%	0,8816	1,6240	-	7,1456	12.862.080			795.110	149.083	99.389	1.043.582	11.818.498	
3	TRẦN THỊ NÊN	KT-TT	3,66	6.588.000	0,20	0,1		0%	-	-		3,9600	7.128.000		-	555.840	104.220	69.480	729.540	6.398.460	
4	VŨ THỊ THOAN	GV	3,99	7.182.000				19%	0,7581	1,3965	-	6,1446	11.060.280		-	683.726	128.199	85.466	897.391	10.162.889	
5	NGUYỄN THỊ HOA	GV	3,66	6.588.000				18%	0,6588	1,2810		5,5998	10.079.640			621.907	116.608	77.738	816.253	9.263.387	
6	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	GV	3,96	7.128.000				20%	0,7920	1,3860		6,1380	11.048.400			684.288	128.304	85.536	898.128	10.150.272	
7	TRƯƠNG T HỒNG THẨM	GV	4,34	7.812.000	-			17%	0,7378	1,5190		6,5968	11.874.240			731.203	137.101	91.400	959.704	10.914.536	
8	NGUYỄN THỊ HẰNG	GV	3,66	6.588.000				17%	0,6222	1,2810		5,5632	10.013.760		-	616.637	115.619	77.080	809.336	9.204.424	
9	HOÀNG THỊ THÀNH	GV	3,66	6.588.000				17%	0,6222	1,2810		5,5632	10.013.760			616.637	115.619	77.080	809.336	9.204.424	
10	PHẠM THỊ THUỶ	GV	4,00	7.200.000				16%	0,6400	1,4000		6,0400	10.872.000			668.160	125.280	83.520	876.960	9.995.040	
11	NGUYỄN THỊ DUNG	GV	3,66	6.588.000				15%	0,5490	1,2810		5,4900	9.882.000			606.096	113.643	75.762	795.501	9.086.499	
12	NGÔ THỊ HẠNH	GV	4,32	7.776.000				20%	0,8640	1,5120		6,6960	12.052.800			746.496	139.968	93.312	979.776	11.073.024	
13	ĐẶNG THỊ THU HƯƠNG	GV	4,32	7.776.000				23%	0,9936	1,5120		6,8256	12.286.080			765.158	143.467	95.645	1.004.270	11.281.810	
14	PHẠM TIẾN QUYẾT	GV	4,65	8.370.000				25%	1,1625	1,6275		7,4400	13.392.000			837.000	156.938	104.625	1.098.563	12.293.438	
15	NGUYỄN T HƯƠNG LAN	GV	4,32	7.776.000				24%	1,0368	1,5120		6,8688	12.363.840			771.379	144.634	96.422	1.012.435	11.351.405	
16	TRẦN THỊ THUỶ DUNG	GV	5,02	9.036.000				24%	1,2048	1,7570		7,9818	14.367.240			896.371	168.070	112.046	1.176.487	13.190.753	
17	LƯU THỊ THU HƯƠNG	GV-TP	4,32	7.776.000	0,15			24%	1,0728	1,5645		7,1073	12.793.140			798.163	149.656	99.770	1.047.589	11.745.551	
18	VŨ THỊ LIÊN	GV	3,66	6.588.000				12%	0,4392	1,2810		5,3802	9.684.360			590.285	110.678	73.786	774.749	8.909.611	
19	NGÔ THU THẢO	GV-TT	4,00	7.200.000	0,2			14%	0,5880	1,4700		6,2580	11.264.400			689.472	129.276	86.184	904.932	10.359.468	
20	TRƯƠNG THỊ MỸ HẠNH	GV	3,66	6.588.000	-			14%	0,5124	1,2810		5,4534	9.816.120			600.826	112.655	75.103	788.584	9.027.536	
21	NGUYỄN THUỶ DƯƠNG	GV	3,66	6.588.000				12%	0,4392	1,2810		5,3802	9.684.360			590.285	110.678	73.786	774.749	8.909.611	
22	NGUYỄN HẢI HẬU	GV	4,68	8.424.000				22%	1,0296	1,6380		7,3476	13.225.680			822.182	154.159	102.773	1.079.114	12.146.566	
23	TÔ THỊ HẢI	GV	4,68	8.424.000				22%	1,0296	1,6380		7,3476	13.225.680	10	4.671.491	822.182	154.159	102.773	1.079.114	7.475.075	
24	LÊ THỊ THANH HÀ	Thư viên	3,06	5.508.000			0,2		-	-		3,2600	5.868.000			440.640	82.620	55.080	578.340	5.289.660	
25	PHÍ THỊ THUỶ TRANG	GV	3,33	5.994.000				11%	0,3663	1,1655		4,8618	8.751.240			532.267	99.800	66.533	698.601	8.052.639	

26	NGUYỄN T THỦY NHUNG	GV-TT	3,33	5.994.000	0,2			10%	0,3530	1,2355		5,1185	9.213.300			559.152	104.841	69.894	733.887	8.479.413	
27	NGUYỄN THU THỦY	GV	4,34	7.812.000				13%	0,5642	1,5190		6,4232	11.561.760			706.205	132.413	88.276	926.894	10.634.866	
28	NGUYỄN MINH THỦY	GV-TP	2,67	4.806.000	0,15			10%	0,2820	0,9870		4,0890	7.360.200			446.688	83.754	55.836	586.278	6.773.922	
29	LÊ THỊ THỜI	GV	2,72	4.896.000				10%	0,2720	0,9520		3,9440	7.099.200			430.848	80.784	53.856	565.488	6.533.712	
30	TRINH THỊ CHIẾN	GV-TP	3,66	6.588.000		0,2		14%	0,5124	1,2810		5,6534	10.176.120			600.826	112.655	75.103	788.584	9.387.536	
31	NGUYỄN HỒNG UYÊN	GV	3,00	5.400.000				11%	0,3300	1,0500		4,3800	7.884.000			479.520	89.910	59.940	629.370	7.254.630	
32	LÊ THỊ HUỖN TRANG	GV	3,00	5.400.000	-			11%	0,3300	1,0500		4,3800	7.884.000			479.520	89.910	59.940	629.370	7.254.630	
33	VŨ THỊ NGÀ	GV	2,67	4.806.000				9%	0,2403	0,9345		3,8448	6.920.640			419.083	78.578	52.385	550.047	6.370.593	
34	TRẦN T KHÁNH LINH	GV	2,67	4.806.000				9%	0,2403	0,9345		3,8448	6.920.640			419.083	78.578	52.385	550.047	6.370.593	
35	PHẠM THỊ DUYÊN	GV-TT	2,67	4.806.000	0,20			7%	0,2009	1,0045		4,0754	7.335.720		-	442.210	82.914	55.276	580.400	6.755.320	
36	NGUYỄN T THU HIỀN	GV	2,67	4.806.000				7%	0,1869	0,9345		3,7914	6.824.520			411.394	77.136	51.424	539.954	6.284.566	
37	NGUYỄN THÀNH THÁI	GV	2,26	4.068.000				0%	-	0,7910		3,0510	5.491.800			325.440	61.020	40.680	427.140	5.064.660	
38	PHẠM THỊ NGÂN	GV-TP	2,34	4.212.000	0,15			0%	-	0,8715		3,3615	6.050.700			358.560	67.230	44.820	470.610	5.580.090	
39	NGUYỄN THU HẰNG	GV	2,34	4.212.000				0%	-	0,8190		3,1590	5.686.200		-	336.960	63.180	42.120	442.260	5.243.940	
40	NGUYỄN THỊ THU HÀ	YT-TP	3,26	5.868.000	0,15			0%	-	0,6820		4,0920	7.365.600			491.040	92.070	61.380	644.490	6.721.110	
	CỘNG I+II+III		145,570	262.026.000	2,100	0,3	0,2	5,450	22,1829	48,7510	-	219,1039	394.387.020	10,000	4.671.491	24.458.818	4.586.028	3.057.352	32.102.198	357.613.331	-

KÊ TOÁN

HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Nên

Đào Thị Bích Thủy

	Nội dung	hệ số	Thành tiền	Bảo Hiểm				BHXH trả thay lương	Thực lĩnh
				8%	1,5%	1%	Cộng		
	Lương chính	145,5700	262.026.000	20.962.080	3.930.390	2.620.260	27.512.730	4.671.491	229.841.779
	PC chức vụ	2,1000	3.780.000	302.400	56.700	37.800	396.900		3.383.100
	PC Vượt khung	0,0000	-	-	-	-	-		-
	PC thâm niên	22,1829	39.929.220	3.194.338	598.938	399.292	4.192.568		35.736.652
	PC trách nhiệm	0,3000	540.000				-		540.000
	PC ưu đãi	48,7510	87.751.800				-		87.751.800
	PC độc hại	0,2000	360.000				-		360.000
	Cộng	219,1039	394.387.020	24.458.818	4.586.028	3.057.352	32.102.198	4.671.491	357.613.331

KINH PHÍ CHI TRẢ PHỤ CẤP ƯU ĐÃI CHO GIÁO VIÊN DẠY TRẺ KHUYẾT TẬT THÁNG 1/2024
NĂM HỌC 2023 - 2024
(THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 28/2012/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ)

ĐVT: đồng

STT	Họ và tên giáo viên	Dạy môn	Số trẻ khuyết tật trong lớp	Hệ số lương theo ngạch, bậc	Hệ số phụ cấp lương							Tiền lương 01 giờ dạy (Điều 4 Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC)					Hệ số 0,2	Tổng số giờ thực tế giảng dạy t1	Phụ cấp ưu đãi phải trả cho giáo viên
					Hệ số PCCV	% PC thâm niên vượt khung	Hệ số PC thâm niên vượt khung	% PC ưu đãi	Hệ số PC ưu đãi	% PC thâm niên nghề	Hệ số PC thâm niên nghề	Tổng tiền lương của 12 tháng trong năm học	Định mức giờ dạy/năm	Số tuần dành cho giảng dạy/năm	52 tuần	Số tiền 01 giờ dạy			
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	$9=(1+2+4+6+8) \times 1.8000.000 \text{ đ}$	10	11	12	$13=(9/10) \times (11/12)$	14	15	$16=13 \times 14 \times 15$
1	Trịnh Thị Chiến	GV	1	3,66		0%	-	35%	1,28	14%	0,51	117.793.440	805	35	52	98.489	0,2	24	472.750
2	Nguyễn Thị Hoa	GV	1	3,66		0%	-	35%	1,28	18%	0,66	120.955.680	805	35	52	101.134	0,2	45	910.202
3	Đặng Thị Thu Hương	GV	1	4,32		0%	-	35%	1,51	23%	0,99	147.432.960	805	35	52	123.272	0,2	69	1.701.150
4	Phạm Thị Thuý	GV	1	4,00		0%	-	35%	1,40	16%	0,64	130.464.000	805	35	52	109.084	0,2	28	610.868
5	Phạm Thị Duyên	GV-TT	1	2,67	0,20	0%	-	35%	1,00	7%	0,20	88.028.640	805	35	52	73.603	0,2	74	1.089.318
6	Trần Thị Thuý Dung	GV	1	5,02		0%	-	35%	1,76	24%	1,20	172.406.880	805	35	52	144.153	0,2	86	2.479.430
7	Nguyễn Thị Phương	GV	1	3,96	-	0%	-	35%	1,39	20%	0,79	132.580.800	805	35	52	110.854	0,2	51	1.130.706
8	Nguyễn Thành Thái	GV	1	2,26		0%	-	35%	0,79	0%	-	65.901.600	805	35	52	55.102	0,2	50	551.017
9	Nguyễn Thị Hằng	GV	1	3,66		0%	-	35%	1,28	17%	0,62	120.165.120	805	35	52	100.473	0,2	47	944.442
10	Vũ Thị Thoan	GV	1	3,99		0%	-	35%	1,40	19%	0,76	132.723.360	805	35	52	110.973	0,2	59	1.309.478
11	Nguyễn Hải Hậu	GV	1	4,68		0%	-	35%	1,64	22%	1,03	158.708.160	805	35	52	132.699	0,2	84	2.229.345
12	Lê Thị Huyền Trang	GV	1	3,00		0%	-	35%	1,05	11%	0,33	94.608.000	805	35	52	79.104	0,2	69	1.091.631
13	Ngô Thị Hạnh	GV	1	4,32		0%	-	35%	1,51	20%	0,86	144.633.600	805	35	52	120.931	0,2	36	870.704
14	Phí Thị Thuý Trang	GV	1	3,33		0%	-	35%	1,17	11%	0,37	105.014.880	805	35	52	87.805	0,2	87	1.527.808
15	Nguyễn Thị Thu Hiền	GV	1	2,67		0%	-	35%	0,93	7%	0,19	81.894.240	805	35	52	68.473	0,2	88	1.205.133
16	Nguyễn Thị Dung	GV	1	3,66		0%	-	35%	1,28	15%	0,55	118.584.000	805	35	52	99.151	0,2	87	1.725.219



17	Nguyễn Thị Hương La	GV	1	4,32		0%	-	35%	1,51	24%	1,04	148.366.080	805	35	52	124.052	0,2	89	2.208.124
18	Vũ Thị Liên	GV	1	3,66		0%	-	35%	1,28	12%	0,44	116.212.320	805	35	52	97.167	0,2	88	1.710.148
19	Nguyễn Minh Thủy	GV-TP	1	2,67	0,15	0%	-	35%	0,99	10%	0,28	88.322.400	805	35	52	73.848	0,2	82	1.211.110
20	Nguyễn Thu Hằng	GV	1	2,34		0%	-	35%	0,82	0%	-	68.234.400	805	35	52	57.052	0,2	41	467.828
21	Nguyễn Thủy Dương	GV	1	3,66		0%	-	35%	1,28	12%	0,44	116.212.320	805	35	52	97.167	0,2	80	1.554.680
22	Vũ Thị Nga	GV	1	2,67		0%	-	35%	0,93	9%	0,24	83.047.680	805	35	52	69.438	0,2	88	1.222.106
23	Ngô Thu Thảo	GV-TT	1	4,00	0,20	0%	-	35%	1,47	14%	0,59	135.172.800	805	35	52	113.021	0,2	72	1.627.499
24	Nguyễn Thu Thủy	GV	1	4,34		0%	-	35%	1,52	13%	0,56	138.741.120	805	35	52	116.004	0,2	72	1.670.462
																		1.596	31.521.155

Bằng chữ Ba mươi một triệu, năm trăm hai mươi một nghìn, một trăm năm mươi lăm đồng chẵn.

Ngày 09 tháng 02 năm 2024

Kế toán



Trần Thị Nền

Hiệu trưởng



Đào Thị Bích Thủy



TRƯỜNG TIỂU HỌC TRUNG VƯƠNG

BẢNG TỔNG HỢP PHỤ CẤP GIÁO VIÊN THỂ DỤC THÁNG 01/2024
NĂM HỌC 2023-2024

STT	Họ và Tên	Số tiết	Số tiền/tiết	Tổng tiền	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Hằng	105	18.000	1.890.000	
2	Vũ Thị Thoan	104	18.000	1.872.000	
	Cộng	209		3.762.000	

Bằng chữ: Ba triệu, bảy trăm sáu mươi hai nghìn đồng chẵn.

KẾ TOÁN


Trần Thị Nền

HIỆU TRƯỞNG



Đào Thị Bích Thủy

DANH SÁCH THANH TOÁN TIỀN THỪA GIỜ CHO GIÁO VIÊN THÁNG 01/2024

Số TT	Họ và tên	Hệ số LCB	PCCV, PCVK	PCTN	Tổng hệ số	Tổng lương	Định mức giờ dạy/năm (23tiết/tuần x35tuần/năm =805)	Số tuần giảng dạy trong năm	Lương bình quân 1 giờ	Tổng số tiết dạy	Tổng số tiền được lĩnh	Ghi chú
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11= $\frac{H8 \times 12Tháng \times 35tuần}{805 \quad 52 \text{ tuần}}$	12	13=11*12*150%	
1	Ngô Thị Hạnh	4,32	0	0,864	5,184	9.331.200	805	35	93.624	4,0	561.744	
2	Nguyễn Thị Thu Hiền	2,67	0	0,1869	2,857	5.142.420	805	35	51.596	2,0	154.789	
3	Trần Thị Khánh Linh	2,67	0	0,2403	2,910	5.238.540	805	35	52.561	1,0	78.841	
4	Ngô Thu Thảo	4,00	0,2	0,588	4,788	8.618.400	805	35	86.472	2,0	259.417	
5	Vũ Thị Nga	2,67	0	0,2403	2,910	5.238.540	805	35	52.561	2,0	157.682	
6	Hoàng Thị Thành	3,66	0	0,6222	4,282	7.707.960	805	35	77.337	3,0	348.018	
7	Phạm Tiến Quyết	4,65	0	1,1625	5,813	10.462.500	805	35	104.975	2,0	314.925	
8	Lê Thị Thời	2,72	0	0,272	2,992	5.385.600	805	35	54.036	2,0	162.108	
9	Nguyễn Thuý Dương	3,66	0	0,4392	4,099	7.378.560	805	35	74.032	4,0	444.194	
10	Nguyễn Hồng Uyên	3,00	0	0,33	3,330	5.994.000	805	35	60.140	2,0	180.421	
11	Trương Thị Hồng Thắm	4,34	0	0,7378	5,078	9.140.040	805	35	91.706	3,0	412.677	
12	Lưu Thị Thu Hương	4,32	0,15	1,0728	5,543	9.977.040	805	35	100.104	4,0	600.624	
13	Nguyễn Thị Thuý Nhung	3,33	0,2	0,353	3,883	6.989.400	805	35	70.128	5,0	525.958	
	Cộng	46,010	0,550	7,109	53,669	96.604.200				36	4.201.400	

bằng chữ: Bốn triệu, hai trăm lẻ một nghìn, bốn trăm đồng chẵn.

Kế Toán



Trần Thị Nền

Uông Bí, ngày 09 tháng 02 năm 2024



Hiệu Trưởng

Đào Thị Bích Thuỷ

Đơn vị: Trường TH Trưng Vương
Bộ phận:
Mã đơn vị SDNS: 1067391

Mẫu số C02a-HD

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG
Tháng 03 năm 2024

ST T	Họ và tên	Chức vụ	Lương hệ số										Nghỉ việc không được hưởng lương	BHXH trả thay lương					Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi chú	
			Hệ số lương	Thành tiền	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp khác				Cộng hệ số	Thành tiền	BHXH (8%)			BHYT (1,5%)	1%BHTN	Cộng tổng 10,5%BH				
						PC trách nhiệm	PC độc hại	PCTN										PCƯĐ			PC vượt khung
								% thâm niên	HS PCTN												
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17	18	19	20	22	23
1	ĐÀO THỊ BÍCH THỦY	HT	5,36	9.648.000	0,4			29%	1,6704	2,0160	-	9,4464	17.003.520			1.069.978	200.621	133.747	1.404.346	15.599.174	
2	NGUYỄN THỊ THU HÀ	HP	4,34	7.812.000	0,3			19%	0,8816	1,6240	-	7,1456	12.862.080			795.110	149.083	99.389	1.043.582	11.818.498	
3	TRẦN THỊ NỀN	KT-TT	3,66	6.588.000	0,20	0,1		0%	-	-		3,9600	7.128.000		-	555.840	104.220	69.480	729.540	6.398.460	
4	VŨ THỊ THOAN	GV	3,99	7.182.000				19%	0,7581	1,3965	-	6,1446	11.060.280		-	683.726	128.199	85.466	897.391	10.162.889	
5	NGUYỄN THỊ HOA	GV	3,66	6.588.000				18%	0,6588	1,2810		5,5998	10.079.640			621.907	116.608	77.738	816.253	9.263.387	
6	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	GV	3,96	7.128.000				20%	0,7920	1,3860		6,1380	11.048.400			684.288	128.304	85.536	898.128	10.150.272	
7	TRƯƠNG T HỒNG THẨM	GV	4,34	7.812.000	-			17%	0,7378	1,5190		6,5968	11.874.240			731.203	137.101	91.400	959.704	10.914.536	
8	NGUYỄN THỊ HẰNG	GV	3,66	6.588.000				17%	0,6222	1,2810		5,5632	10.013.760		-	616.637	115.619	77.080	809.336	9.204.424	
9	HOÀNG THỊ THÀNH	GV	3,66	6.588.000				17%	0,6222	1,2810		5,5632	10.013.760			616.637	115.619	77.080	809.336	9.204.424	
10	PHẠM THỊ THUY	GV	4,00	7.200.000				16%	0,6400	1,4000		6,0400	10.872.000			668.160	125.280	83.520	876.960	9.995.040	
11	NGUYỄN THỊ DUNG	GV	3,66	6.588.000				15%	0,5490	1,2810		5,4900	9.882.000			606.096	113.643	75.762	795.501	9.086.499	
12	NGÔ THỊ HẠNH	GV	4,32	7.776.000				20%	0,8640	1,5120		6,6960	12.052.800			746.496	139.968	93.312	979.776	11.073.024	
13	ĐẶNG THỊ THU HƯƠNG	GV	4,32	7.776.000				23%	0,9936	1,5120		6,8256	12.286.080			765.158	143.467	95.645	1.004.270	11.281.810	
14	PHẠM TIẾN QUYẾT	GV	4,65	8.370.000				25%	1,1625	1,6275		7,4400	13.392.000			837.000	156.938	104.625	1.098.563	12.293.438	
15	NGUYỄN T HƯƠNG LAN	GV	4,32	7.776.000				24%	1,0368	1,5120		6,8688	12.363.840			771.379	144.634	96.422	1.012.435	11.351.405	
16	TRẦN THỊ THUY DUNG	GV	5,02	9.036.000				24%	1,2048	1,7570		7,9818	14.367.240			896.371	168.070	112.046	1.176.487	13.190.753	
17	LƯU THỊ THU HƯƠNG	GV-TP	4,32	7.776.000	0,15			24%	1,0728	1,5645		7,1073	12.793.140			798.163	149.656	99.770	1.047.589	11.745.551	
18	VŨ THỊ LIÊN	GV	3,66	6.588.000				12%	0,4392	1,2810		5,3802	9.684.360			590.285	110.678	73.786	774.749	8.909.611	
19	NGÔ THU THẢO	GV-TT	4,00	7.200.000	0,2			14%	0,5880	1,4700		6,2580	11.264.400			689.472	129.276	86.184	904.932	10.359.468	
20	TRƯƠNG THỊ MỸ HẠNH	GV	3,66	6.588.000	-			14%	0,5124	1,2810		5,4534	9.816.120			600.826	112.655	75.103	788.584	9.027.536	
21	NGUYỄN THUY DƯƠNG	GV	3,66	6.588.000				12%	0,4392	1,2810		5,3802	9.684.360			590.285	110.678	73.786	774.749	8.909.611	
22	NGUYỄN HẢI HẬU	GV	4,68	8.424.000				22%	1,0296	1,6380		7,3476	13.225.680			822.182	154.159	102.773	1.079.114	12.146.566	
23	TÔ THỊ HẢI	GV	4,68	8.424.000				22%	1,0296	1,6380		7,3476	13.225.680	-	-	822.182	154.159	102.773	1.079.114	12.146.566	
24	LÊ THỊ THANH HÀ	Thư viện	3,06	5.508.000			0,2		-	-		3,2600	5.868.000			440.640	82.620	55.080	578.340	5.289.660	
25	PHÍ THỊ THUY TRANG	GV	3,33	5.994.000				11%	0,3663	1,1655		4,8618	8.751.240			532.267	99.800	66.533	698.601	8.052.639	

26	NGUYỄN T THUY NHUNG	GV-TT	3,33	5.994.000	0,2			10%	0,3530	1,2355		5,1185	9.213.300			559.152	104.841	69.894	733.887	8.479.413	
27	NGUYỄN THU THỦY	GV	4,34	7.812.000				13%	0,5642	1,5190		6,4232	11.561.760			706.205	132.413	88.276	926.894	10.634.866	
28	NGUYỄN MINH THỦY	GV-TP	2,67	4.806.000	0,15			10%	0,2820	0,9870		4,0890	7.360.200			446.688	83.754	55.836	586.278	6.773.922	
29	LÊ THỊ THỜI	GV	2,72	4.896.000				10%	0,2720	0,9520		3,9440	7.099.200			430.848	80.784	53.856	565.488	6.533.712	
30	TRỊNH THỊ CHIẾN	GV-TPT	3,66	6.588.000		0,2		14%	0,5124	1,2810		5,6534	10.176.120			600.826	112.655	75.103	788.584	9.387.536	
31	NGUYỄN HỒNG UYÊN	GV	3,00	5.400.000				11%	0,3300	1,0500		4,3800	7.884.000			479.520	89.910	59.940	629.370	7.254.630	
32	LÊ THỊ HUYỀN TRANG	GV	3,00	5.400.000	-			11%	0,3300	1,0500		4,3800	7.884.000			479.520	89.910	59.940	629.370	7.254.630	
33	VŨ THỊ NGÀ	GV	2,67	4.806.000				9%	0,2403	0,9345		3,8448	6.920.640			419.083	78.578	52.385	550.047	6.370.593	
34	TRẦN T KHÁNH LINH	GV	2,67	4.806.000				9%	0,2403	0,9345		3,8448	6.920.640			419.083	78.578	52.385	550.047	6.370.593	
35	PHẠM THỊ DUYỀN	GV-TT	2,67	4.806.000	0,20			7%	0,2009	1,0045		4,0754	7.335.720		-	442.210	82.914	55.276	580.400	6.755.320	
36	NGUYỄN T THU HIỀN	GV	2,67	4.806.000				7%	0,1869	0,9345		3,7914	6.824.520			411.394	77.136	51.424	539.954	6.284.566	
37	NGUYỄN THÀNH THÁI	GV	2,26	4.068.000				0%	-	0,7910		3,0510	5.491.800			325.440	61.020	40.680	427.140	5.064.660	
38	PHẠM THỊ NGÂN	GV-TP	2,34	4.212.000	0,15			0%	-	0,8715		3,3615	6.050.700			358.560	67.230	44.820	470.610	5.580.090	
39	NGUYỄN THU HẰNG	GV	2,34	4.212.000				0%	-	0,8190		3,1590	5.686.200		-	336.960	63.180	42.120	442.260	5.243.940	
40	NGUYỄN THỊ THU HÀ	YT-TP	3,26	5.868.000	0,15			0%	-	0,6820		4,0920	7.365.600			491.040	92.070	61.380	644.490	6.721.110	
	CỘNG I+II+III		145,570	262.026.000	2,100	0,3	0,2	5,450	22,1829	48,7510	-	219,1039	394.387.020	-	-	24.458.818	4.586.028	3.057.352	32.102.198	362.284.822	-

KẾ TOÁN

(Signature)

Trần Thị Nên

HIỆU TRƯỞNG



Đào Thị Bích Thủy

Nội dung	hệ số	Thành tiền	Bảo Hiểm				BHXH trả thay lương	Thực lĩnh
			8%	1,5%	1%	Cộng		
Lương chính	145,5700	262.026.000	20.962.080	3.930.390	2.620.260	27.512.730	-	234.513.270
PC chức vụ	2,1000	3.780.000	302.400	56.700	37.800	396.900		3.383.100
PC Vượt khung	0,0000	-	-	-	-	-		-
PC thâm niên	22,1829	39.929.220	3.194.338	598.938	399.292	4.192.568		35.736.652
PC trách nhiệm	0,3000	540.000				-		540.000
PC ưu đãi	48,7510	87.751.800				-		87.751.800
PC độc hại	0,2000	360.000				-		360.000
Cộng	219,1039	394.387.020	24.458.818	4.586.028	3.057.352	32.102.198	-	362.284.822

KINH PHÍ CHI TRẢ PHỤ CẤP ƯU ĐÃI CHO GIÁO VIÊN DẠY TRẺ KHUYẾT TẬT THÁNG 2/2024
NĂM HỌC 2023 - 2024
(THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 28/2012/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ)

ĐVT: đồng

STT	Họ và tên giáo viên	Dạy môn	Số trẻ khuyết tật trong lớp	Hệ số lương theo ngạch, bậc	Hệ số phụ cấp lương							Tiền lương 01 giờ dạy (Điều 4 Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC)					Hệ số 0,2	Tổng số giờ thực tế giảng dạy t2	Phụ cấp ưu đãi phải trả cho giáo viên
					Hệ số PCCV	% PC thâm niên vượt khung	Hệ số PC thâm niên vượt khung	% PC ưu đãi	Hệ số PC ưu đãi	% PC thâm niên nghề	Hệ số PC thâm niên nghề	Tổng tiền lương của 12 tháng trong năm học	Định mức giờ dạy/năm	Số tuần dành cho giảng dạy/năm	52 tuần	Số tiền 01 giờ dạy			
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9=(1+2+4+6+8) x1.8000.000 đ	10	11	12	13=(9/10)x(11/12)	14	15	16=13x14x15
1	Trịnh Thị Chiến	GV	1	3,66		0%	-	35%	1,28	14%	0,51	117.793.440	805	35	52	98.489	0,2	10	196.979
2	Nguyễn Thị Hoa	GV	1	3,66		0%	-	35%	1,28	18%	0,66	120.955.680	805	35	52	101.134	0,2	21	424.761
3	Đặng Thị Thu Hương	GV	1	4,32		0%	-	35%	1,51	23%	0,99	147.432.960	805	35	52	123.272	0,2	33	813.593
4	Phạm Thị Thuý	GV	1	4,00		0%	-	35%	1,40	16%	0,64	130.464.000	805	35	52	109.084	0,2	14	305.434
5	Phạm Thị Duyên	GV-TT	1	2,67	0,20	0%	-	35%	1,00	7%	0,20	88.028.640	805	35	52	73.603	0,2	38	559.379
6	Trần Thị Thuý Dung	GV	1	5,02		0%	-	35%	1,76	24%	1,20	172.406.880	805	35	52	144.153	0,2	45	1.297.376
7	Nguyễn Thị Phương	GV	1	3,96	-	0%	-	35%	1,39	20%	0,79	132.580.800	805	35	52	110.854	0,2	22	487.755
8	Nguyễn Thành Thái	GV	1	2,26		0%	-	35%	0,79	0%	-	65.901.600	805	35	52	55.102	0,2	24	264.488
9	Nguyễn Thị Hằng	GV	1	3,66		0%	-	35%	1,28	17%	0,62	120.165.120	805	35	52	100.473	0,2	23	462.174
10	Vũ Thị Thoan	GV	1	3,99		0%	-	35%	1,40	19%	0,76	132.723.360	805	35	52	110.973	0,2	37	821.198
11	Nguyễn Hải Hậu	GV	1	4,68		0%	-	35%	1,64	22%	1,03	158.708.160	805	35	52	132.699	0,2	46	1.220.832
12	Lê Thị Huyền Trang	GV	1	3,00		0%	-	35%	1,05	11%	0,33	94.608.000	805	35	52	79.104	0,2	33	522.084
13	Ngô Thị Hạnh	GV	1	4,32		0%	-	35%	1,51	20%	0,86	144.633.600	805	35	52	120.931	0,2	22	532.097
14	Phi Thị Thuý Trang	GV	1	3,33		0%	-	35%	1,17	11%	0,37	105.014.880	805	35	52	87.805	0,2	40	702.441
15	Nguyễn Thị Thu Hiền	GV	1	2,67		0%	-	35%	0,93	7%	0,19	81.894.240	805	35	52	68.473	0,2	44	602.566
16	Nguyễn Thị Dung	GV	1	3,66		0%	-	35%	1,28	15%	0,55	118.584.000	805	35	52	99.151	0,2	43	852.694

STT	Họ và tên giáo viên	Dạy môn	Số trẻ khuy ết tật trong lớp	Hệ số lương theo ngạch, bậc	Hệ số phụ cấp lương						Tiền lương 01 giờ dạy (Điều 4 Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC)						Tổng số tiết dạy		
					Hệ số PCCV	% PC thâm niên vượt khung	Hệ số PC thâm niên vượt khung	% PC ưu đãi	Hệ số PC ưu đãi	% PC thâm niên nghề	Hệ số PC thâm niên nghề	Tổng tiền lương của 12 tháng trong năm học	Định mức giờ dạy/năm	Số tuần dành cho giảng dạy/năm	52 tuần	Số tiền 01 giờ dạy	Hệ số 0,2	Tổng số giờ thực tế giảng dạy t2	Phụ cấp ưu đãi phải trả cho giáo viên
17	Nguyễn Thị Hương Lan	GV	1	4,32		0%	-	35%	1,51	24%	1,04	148.366.080	805	35	52	124.052	0,2	45	1.116.467
18	Vũ Thị Liên	GV	1	3,66		0%	-	35%	1,28	12%	0,44	116.212.320	805	35	52	97.167	0,2	45	874.507
19	Nguyễn Minh Thuý	GV-TP	1	2,67	0,15	0%	-	35%	0,99	10%	0,28	88.322.400	805	35	52	73.848	0,2	41	605.555
20	Nguyễn Thu Hằng	GV	1	2,34		0%	-	35%	0,82	0%	-	68.234.400	805	35	52	57.052	0,2	21	239.619
21	Nguyễn Thuý Dương	GV	1	3,66		0%	-	35%	1,28	12%	0,44	116.212.320	805	35	52	97.167	0,2	41	796.773
22	Vũ Thị Nga	GV	1	2,67		0%	-	35%	0,93	9%	0,24	83.047.680	805	35	52	69.438	0,2	43	597.166
23	Ngô Thu Thảo	GV-TT	1	4,00	0,20	0%	-	35%	1,47	14%	0,59	135.172.800	805	35	52	113.021	0,2	34	768.541
24	Nguyễn Thu Thuý	GV	1	4,34		0%	-	35%	1,52	13%	0,56	138.741.120	805	35	52	116.004	0,2	36	835.231
																	801		15.899.712

Bằng chữ Mười lăm triệu, tám trăm chín mươi chín nghìn, bảy trăm mười hai đồng chẵn.

Kế toán

Trần Thị Nền

Ngày 06 tháng 03 năm 2024

Hiệu trưởng



Đào Thị Bích Thuỷ

BẢNG TỔNG HỢP PHỤ CẤP GIÁO VIÊN THỂ DỤC THÁNG 02/2024
NĂM HỌC 2023-2024

STT	Họ và Tên	Số tiết	Số tiền/tiết	Tổng tiền	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Hằng	50	18.000	900.000	
2	Vũ Thị Thoan	52	18.000	936.000	
	Cộng	102		1.836.000	

Bằng chữ: Một triệu, tám trăm ba mươi sáu nghìn đồng chẵn.

KẾ TOÁN



Trần Thị Nền



TRƯỜNG

TRƯỜNG

TIỂU HỌC

TRUNG VƯƠNG

Đào Thị Bích Thủy